

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN TIÊN YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
1	Các lô thuộc các khu có mặt tiền bóm chợ (khu chợ thương mại đầu cầu Khe Tiên)	
1.1	Từ Nhà ông Tiến Hoà đến giáp Nhà hàng Dung (giáp Quốc lộ 18A)	3,800,000
1.2	Từ nhà ông Dũng Tuyển ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	3,600,000
2	Khu vực các lô không bóm chợ (công phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	
2.1	Từ nhà ông Truyền đến nhà ông Hạnh Vương cạnh công chợ phụ	3,000,000
2.2	Các khu vực còn lại (các lô không bóm chợ, khu thương mại cầu Khe Tiên)	2,800,000
3	Từ cầu Khe Tiên đến hết Kho bạc huyện Tiên Yên (Bóm Quốc lộ 18A)	4,500,000
4	Từ ngã tư cầu Tiên Yên đến hết phố Quang Trung	2,500,000
5	Từ nhà ông Thụy(SN 86) đến nhà Thái Ngân (SN 108 Đông Tiến 1)	2,100,000
6	Từ giáp Kho bạc huyện Tiên Yên đến chân cầu Tiên Yên (nhà ông Mậu)	3,500,000
7	Từ nhà Lan Định đến cây đa phố lý thường kiệt	2,200,000
8	Từ cây đa đến nhà 165 (nhà ông Mậu) phố Lý Thường Kiệt	2,400,000
9	Từ nhà Chiến Nhật phố Thống Nhất đến cầu Khe Tiên	3,200,000
10	Từ nhà 01 Phố Hoà Bình đến đường ngang rẽ công Trường Tiểu Học	2,000,000
11	Từ Kho Bạc cũ đến nhà 88 Thống Nhất và nhà 01 Trung Dũng	2,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
12	Đường Độc lập phố Quang Trung - Phố Hoà Bình- Đường uỷ ban cũ	1,200,000
13	Đường Lê Lợi: Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng phố Quang Trung đến nhà thi đấu	1,100,000
14	Giáp nhà Lan Định ra Quốc lộ 18A	1,600,000
15	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) đến nhà số 186 Phố Đông Tiến 1 ra nhà Thung Thần (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	1,200,000
16	Từ số nhà 90 Thống Nhất đến gầm cầu Khe Tiên	1,100,000
17	Từ Miếu gốc đa ra đến Quốc lộ 18A	2,000,000
18	Khu quy hoạch sau Thuế, Toà án	2,300,000
19	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	800,000
20	Đường Trung Dũng 1 - Cổng Doanh Trại - Đường Trung Dũng 2 phố Thống Nhất	900,000
21	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Tiên Yên đến đường Giếng Tây	800,000
22	Từ Quốc lộ 18C vào đến cổng Lâm Trường ra đường bờ sông , ra Quốc lộ 18C (cổng NT Liệt Sĩ)	800,000
23	Từ Công An Thị Trấn đến cổng trường cấp II-III (bám QL 18C)	1,200,000
24	Từ cổng trường cấp II-III đến đường lên Nghĩa trang nhân dân (bám QL 18C)	1,000,000
25	Từ số nhà 90 đến 188C Phố Hoà Bình (sau chi nhánh điện Tiên Yên)	800,000
26	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên (bám QL 18A)	1,200,000
27	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên đến hết địa phận Thị Trấn (bám QL 18A)	900,000
28	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	800,000
29	Khu vực không bám đường phố Thống Nhất, phố Quang Trung	400,000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
30	Phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng phố Thống Nhất (Sau công ty vật tư cũ)	800,000
31	Từ đường Nghĩa trang nhân dân đến lối đi sang đò Khe Và (bám quốc lộ 18C)	600,000
32	Đường ven sông phố Đông Tiến	500,000
33	Khu trường Mầm Non Hoa Hồng cũ	400,000
34	Đường sau Huyện Ủy đến hội trường UBND huyện	600,000
35	Các vị trí còn lại: Đông Tiến 1-2, Hoà Bình, LT Kiệt, phố Tam Thịnh đến đò Khe Và	300,000
36	Từ đò Khe Và đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18C đi Bình Liêu)	400,000
37	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18A cũ đi Yên Than)	300,000
38	Từ chân dốc Long Châu (giếng Tiên) đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	400,000
39	Khu vực không bám đường từ cầu Khe Tiên đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18A đi HLong)	120,000
40	Từ đầu cầu Khe Tiên đến nhà ông Hoàng Dư An (đường vào thao trường huấn luyện quân sự)	200,000
41	Khu vực không bám đường QL 18C từ đường đi đò Khe Và đến hết địa phận Thị Trấn	100,000
42	Khu vực không bám đường từ Cầu Khe Yên hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	120,000
43	Khu đồi Ngoại Thương trạm 110 từ nhà ông Giếng đến nhà ông Chính phía đường Quốc lộ 18 A	500,000
44	Các Khu vực còn lại phố Long Thành, Long Tiên	100,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
----	---------------------------	--------------------------------

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá